



**Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2021.07.14

Số phiên bản 4

Sửa lại: 2021.07.14

Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

· **Phân loại sản phẩm**

· Tên giao dịch **Meliodent Rapid Repair Liquid**

· **Các trường hợp được dùng chất, hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định**
Không có thêm thông tin có liên quan.

· **Hướng dẫn sử dụng** Sản xuất răng giả

· **Thông tin chi tiết của các nhà cung cấp các bảng dữ liệu an toàn**

· **Nhà sản xuất / Nhà phân phối:**

Kulzer GmbH

Leipziger Straße 2, 63450 Hanau (Germany)

Tel.: +49 (0)800 4372522

· **Các thông tin chi tiết có thể tìm thấy ở:** E-Mail: msds@kulzer-dental.com

· **Số điện thoại khẩn cấp:** Emergency CONTACT (24-Hour-Number): +49 (0)6132-84463

Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

· **Phân loại chất và hỗn hợp**

Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2

H225 Hơi và chất lỏng rất dễ cháy

Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5

H333 Có thể có hại nếu hít phải.

Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2

H315 Gây kích ứng da.

Tác nhân nhạy da – Cấp 1

H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn –
Cấp 3

H335 Có thể gây kích ứng hô hấp

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh –
Cấp 3

H412 Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

· **Các phần tử nhận hiệu**

· **Các yếu tố trên nhãn GHS** Sản phẩm được xếp loại và ghi nhãn theo quy định của GHS

· **Các hình biểu thị sự nguy hiểm**



GHS02 GHS07

· **Từ chỉ dấu hiệu** Nguy hiểm

· **Các thành phần nguy hiểm về việc ghi nhãn:**

Metyl metacrylat

N,N-dimetyl-p-toluidin

1,4-butandioldimethacrylate

2- (2H-Benzotriazol-2-yl) -p-cresol

· **Các hướng dẫn về các nguy hiểm**

Hơi và chất lỏng rất dễ cháy

Có thể có hại nếu hít phải.

Gây kích ứng da.

Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Có thể gây kích ứng hô hấp

Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài

· **Các hướng dẫn an toàn**

Tránh nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt nóng – Không hút thuốc.

Không hít thở bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.

Tránh thả ra môi trường..

Đeo găng tay bảo vệ/mặc quần áo bảo hộ/dụng cụ bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Nếu da bị dị ứng hoặc phát ban: Hãy xin chỉ dẫn của bác sĩ/thận trọng.

· **Các dấu hiệu nguy hiểm khác:** -

(Xem tiếp ở trang 2)



**Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2021.07.14

Số phiên bản 4

Sửa lại: 2021.07.14

Tên giao dịch Meliodent Rapid Repair Liquid

(Xem tiếp ở trang 1)

- **Kết quả của đánh giá PBT và vPvB Results**
 - **PBT:** Không được áp dụng
 - **vPvB:** Không được áp dụng

Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

- **Mô tả tính chất hóa học: Hỗn hợp**
 - **Mô tả**

Hỗn hợp: Bao gồm các thành phần sau đây

- **Các chất thành phần nguy hiểm:**

80-62-6	Metyl metacrylat Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2, H225 An mòn/kích ứng da – Cấp 2, H315; Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317; Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3, H335 Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5, H333	>90%
2082-81-7	1,4-butandiol dimethacrylate Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317	≥1-≤5%
2440-22-4	2- (2H-Benzotriazol-2-yl) -p-cresol Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H400; Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1, H410 Tác nhân nhạy da – Cấp 1, H317	≥0.25-<1%
99-97-8	N,N-dimetyl-p-toluidin Độc cấp tính – Miệng – Cấp 3, H301; Độc cấp tính – Da – Cấp 3, H311; Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 2, H330 Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 2, H373 Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3, H412	<1%

- **Các hướng dẫn đính kèm:** Đối với các từ ngữ dùng để chỉ rủi ro được liệt kê trong mục 16

Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

- **Mô tả về các biện pháp sơ cứu**

- **Sau khi hít vào:**
Cung cấp không khí trong lành, hỏi ý kiến bác sĩ trong trường hợp người bệnh bị đau.
- **Sau khi tiếp xúc với da:**
Rửa ngay và thật sạch với nước và xà phòng.
Nếu da vẫn tiếp tục nóng rát thì phải xin tư vấn bác sĩ ngay
- **Sau khi tiếp xúc với mắt:**
Nhẹ nhàng rửa mắt trong vài phút dưới vòi nước, sau đó xin tư vấn bác sĩ
- **Sau khi nuốt phải:**
Rửa miệng và uống nhiều nước
Nếu triệu chứng không giảm thì phải xin tư vấn của bác sĩ
- **Thông tin dành cho bác sĩ:**
 - **Những triệu chứng và tác dụng cấp và chậm quan trọng nhất:** Phản ứng dị ứng
 - **Các chỉ dẫn về sự giúp đỡ tức thời của bác sĩ và trợ giúp đặc biệt**
Không có thêm thông tin liên quan

Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

- **Các phương tiện chữa cháy**
 - **Các giải pháp chữa cháy thích hợp** Dùng CO2, cát, bột chữa cháy. Không dùng nước
 - **Các biện pháp chữa cháy không thích hợp vì lý do an toàn:** Nước

(Xem tiếp ở trang 3)



**Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2021.07.14

Số phiên bản 4

Sửa lại: 2021.07.14

Tên giao dịch **Meliodent Rapid Repair Liquid**

(Xem tiếp ở trang 2)

- **Những nguy cơ gây cháy từ các chất hoặc hỗn hợp**
Có thể hình thành hỗn hợp khí ga nổ
Có thể sinh ra khí độc khi đun nóng hay trong đám cháy
- **Hướng dẫn trong trường hợp chữa cháy**
· **Các thiết bị bảo vệ** Không cần đến những biện pháp đặc biệt
- **Các thông tin kèm theo** -

Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

- **Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và thủ tục khẩn cấp**
Đeo thiết bị bảo vệ. Những ai không có thiết bị bảo vệ không được vào khu vực nguy hiểm
Avoid contact with eyes and skin.
- **Các biện pháp bảo vệ môi trường**
Ngăn khả năng sản phẩm ngấm vào hệ thống nước thải, hầm chứa thức ăn hay công trình ngầm
- **Các phương pháp và nguyên liệu dùng cho việc ngăn chặn và làm sạch**
Có thể ngấm vào vật liệu giữ chất lỏng (cát, diatomite, vữa axit, vữa thường, mùn cưa)
Không gột bằng nước hay chất tẩy rửa dạng nước
- **Liên hệ đến các phần khác**
Không tạo thành chất nguy hiểm
Xem phần 7 để biết thông tin về xử lý an toàn
Xem phần 8 để biết thông tin và thiết bị bảo hộ cá nhân
Xem phần 13 để biết thông tin về xả thải
-

Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

- **Xử lý**
 - **Các biện pháp bảo vệ để xử lý an toàn**
Đậy kín bình chứa
Đảm bảo nơi làm việc thoáng khí
Tránh hình thành aerosol
Đảm bảo thoáng khí bên trong và đặc biệt là sàn nhà (Khói nặng hơn không khí)
 - **Thông tin về các biện pháp chống cháy,**
Tránh xa nguồn cháy nổ. Không hút thuốc
Tránh tích điện
- **Điều kiện cho việc lưu trữ an toàn, bao gồm cả sự không tương thích**
 - **Lưu trữ:**
 - **Yêu cầu đối với phòng chứa và dụng cụ chứa** Đặt ở nơi thoáng mát
 - **Thông tin về lưu trữ đối với một cơ sở lưu trữ thông thường** Không yêu cầu
 - **Thông tin thêm về điều kiện lưu trữ**
Đậy kín bình chứa
Đặt ở nơi thoáng mát và trong điều kiện được dán kín
- **Tác dụng của sản phẩm** Không có thêm thông tin liên quan

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

- **Thông tin thêm về thiết kế các phương tiện kỹ thuật** Không có thêm dữ liệu; xem mục 7
- **Các thông số điều khiển**

· **Các thành phần với giá trị giới hạn cần được yêu cầu giám sát tại nơi làm việc**

80-62-6 Metyl metacrylat

PEL (US) | Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 410 mg/m³, 100 ppm

(Xem tiếp ở trang 4)



**Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2021.07.14

Số phiên bản 4

Sửa lại: 2021.07.14

Tên giao dịch Meliodent Rapid Repair Liquid

(Xem tiếp ở trang 3)

REL (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 410 mg/m ³ , 100 ppm
TLV (US)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 410 mg/m ³ , 100 ppm Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 205 mg/m ³ , 50 ppm DSEN
IOELV (EU)	Giới hạn tiếp xúc ngắn: 100 ppm Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 50 ppm
99-97-8 N,N-dimetyl-p-toluidin	
WEEL (US)	Giới hạn tiếp xúc ca làm việc: 0.5 ppm

· Giá trị DNEL

80-62-6 Metyl metacrylat

Miệng	ge.pop., l.te, syst.	8.2 mg/Kg (nd)
Da	worker industr., l.te., syst.	13.67 mg/Kg/d (nd)
	ge.pop., l.te, syst.	8.2 mg/Kg/d (nd)
Hít phải	worker industr., acute, local	416 mg/m ³ (nd)
	worker industr., l.te., syst.	348.4 mg/m ³ (nd)
	worker industr., l.te., local	208 mg/m ³ (nd)
	ge.pop., acu., local	208 mg/m ³ (nd)
	ge.pop., l.te, syst.	74.3 mg/m ³ (nd)

2082-81-7 1,4-butandioldimethacrylate

Miệng	ge.pop., l.te, syst.	2.5 mg/Kg (nd)
Da	worker industr., l.te., syst.	4.2 mg/Kg/d (nd)
	ge.pop., l.te, syst.	2.5 mg/Kg/d (nd)
Hít phải	worker profess., l.te., syst.	14.5 mg/m ³ (nd)
	ge.pop., l.te, syst.	4.3 mg/m ³ (nd)

2440-22-4 2- (2H-Benzotriazol-2-yl) -p-cresol

Miệng	ge.pop., l.te, syst.	1.2 mg/Kg (nd)
Da	worker industr., l.te., syst.	2.5 mg/Kg/d (nd)
	ge.pop., l.te, syst.	1.2 mg/Kg/d (nd)
Hít phải	worker industr., acute, syst.	1 mg/m ³ (nd)
	worker industr., l.te., syst.	1 mg/m ³ (nd)
	worker profess., l.te., local	1 mg/m ³ (nd)

· Giá trị PNEC

80-62-6 Metyl metacrylat

freshwater	0.94 mg/l (aqua)
	0.94 mg/l (nd)
marine water	0.094 mg/l (nd)
STP	10 mg/l (nd)
sedim., dw, fre.wat.	10.2 mg/Kg (nd)
sedim., dw, mar.wat.	0.102 mg/Kg (nd)
soil,dw	1.48 mg/Kg (nd)

2082-81-7 1,4-butandioldimethacrylate

freshwater	0.043 mg/l (nd)
marine water	0.004 mg/l (nd)
STP	2 mg/l (nd)
sedim., dw, fre.wat.	3.12 mg/Kg (nd)

(Xem tiếp ở trang 5)



**Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2021.07.14

Số phiên bản 4

Sửa lại: 2021.07.14

Tên giao dịch Meliodent Rapid Repair Liquid

(Xem tiếp ở trang 4)

sedim., dw, mar.wat.	0.312 mg/Kg (nd)
soil,dw	0.573 mg/Kg (nd)
2440-22-4 2- (2H-Benzotriazol-2-yl) -p-cresol	
freshwater	0.00026 mg/l (nd)
marine water	0.000026 mg/l (nd)
interm. wat. release	1 mg/l (nd)
STP	1 mg/l (nd)
sedim., dw, fre.wat.	0.136 mg/Kg (nd)
sedim., dw, mar.wat.	0.0136 mg/Kg (nd)
soil,dw	11 mg/Kg (nd)

· **Thông tin bổ sung**

Danh sách có hiệu lực trong suốt quá trình thực hiện được sử dụng làm cơ sở

· **Kiểm soát các tình huống nguy hiểm**

· **Các thiết bị an toàn cá nhân**

· **Các biện pháp bảo vệ và vệ sinh tổng thể**

Tránh xa thực phẩm, đồ uống và đồ ăn cho vật nuôi

Loại bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn

rửa tay trước giờ nghỉ và cuối giờ làm

Tránh tiếp xúc với mắt và da

· **Bảo vệ đường hô hấp:**

Trong trường hợp tiếp xúc ít hoặc ô nhiễm ở mức độ thấp hãy sử dụng mặt nạ phòng độc.

Trong trường hợp tiếp xúc nhiều và trong thời gian lâu thì phải sử dụng bình thở ôxi

· **Bảo vệ tay**

Chất liệu làm găng phải chống thấm đòi với sản phẩm/chất/chế phẩm

Chọn chất liệu găng theo số lần và thời gian sử dụng

Găng tay cao su

Găng tay chống hòa tan

Kiểm tra khả năng bảo vệ của găng trước khi dùng để có được điều kiện tốt nhất

recommended

· **Chất liệu của găng tay**

Khi sản phẩm là một chế phẩm của một số chất, khả năng kháng độc của găng tay không thể tính toán trước được và do đó phải được kiểm tra trước khi ứng dụng

· **Thời gian xâm nhập của găng tay vật liệu**

Việc phá vỡ chính xác qua thời gian đã được phát hiện bởi các nhà sản xuất găng tay bảo vệ và phải được giám sát

· **Đối với các trường hợp tiếp xúc thường xuyên, găng tay làm bằng các vật liệu sau là thích hợp:**

Cao su tự nhiên, NR

· **Đối với các trường hợp tiếp xúc thường xuyên không quá 15 phút, găng tay làm bằng các chất liệu sau là phù hợp:**

Cao su Butyl, BR

Cao su Nitrile, NBR

· **Bảo vệ mắt Eye** Kính bảo hộ dán kín

· **Bảo vệ thân thể:** Quần áo bảo hộ lao động nhẹ

VN

(Xem tiếp ở trang 6)



Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2021.07.14

Số phiên bản 4

Sửa lại: 2021.07.14

Tên giao dịch **Meliodent Rapid Repair Liquid**

(Xem tiếp ở trang 5)

Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

· Thông tin về tính chất vật lý và hóa học cơ bản

· Thông tin tổng quát

· Diện mạo:

· Hình thức::

Thể lỏng

· Màu:

Không màu

· Mùi:

Đặc điểm

· Ngưỡng mùi:

Không xác định.

· Độ pH:

Không xác định.

· Thay đổi trong điều kiện

· Điểm tan / Phạm vi tan

Không xác định

· Điểm sôi / Phạm vi sôi

100 °C

· Điểm bay hơi:

10 °C

· Tính dễ cháy (rắn, khí):

Không thể áp dụng.

· Nhiệt độ cháy:

430 °C

· Nhiệt độ phân hủy:

Không xác định.

· Tự cháy:

Sản phẩm không tự bốc cháy.

· Nguy hiểm do cháy nổ:

Sản phẩm không nổ. Nhưng có khả năng hình thành khí, hỗn hợp hơi gây nổ.

· Giới hạn nổ:

· Dưới:

2.1 Vol %

· Trên:

12.5 Vol %

· Áp lực hơi: tại 20 °C:

47 hPa

· Mật độ tại 20 °C:

0.94613 g/cm³

· Mật độ tương đối:

Không xác định.

· Mật độ của hơi:

Không xác định.

· Tỷ lệ bay hơi:

Không xác định.

· Độ hòa tan trong / Độ hòa trộn với:

· Nước:

Không thể hoặc khó trộn lẫn.

· Sự phân biệt hệ số (n-octanol / Nước): Không xác định.

· Độ nhớt:

· Động tại 20 °C

1 mPas

· Tĩnh

Không xác định.

· Thành phần dung môi:

· Dung môi hữu cơ:

92.5 %

· Thông tin khác:

Không có thông tin chi tiết tương ứng

Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

· Phản ứng: Không có thêm thông tin liên quan

· Sự ổn định hóa học:

· Phân hủy nhiệt / Điều kiện cần tránh::

Không phân hủy nếu được sử dụng và cất giữ theo tiêu chuẩn.

· Khả năng phản ứng nguy hiểm: Chưa có phản ứng nguy hiểm nào được biết tới.

· Các điều kiện cần tránh: Không có thêm thông tin liên quan

(Xem tiếp ở trang 7)



**Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2021.07.14

Số phiên bản 4

Sửa lại: 2021.07.14

Tên giao dịch Meliodent Rapid Repair Liquid

(Xem tiếp ở trang 6)

- **Vật liệu không tương thích:** Không có thêm thông tin liên quan.
- **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Chưa có sản phẩm phân hủy nào được biết đến.
- **Thông tin kèm theo:**
Khi sử dụng nồng độ được quy định sẽ không có khả năng hình thành các nhũ tương bền vững.

Phần 11: Thông tin về độc tính

- **Thông tin về các hiệu ứng độc tính:**
 - **Ngộ độc cấp tính:**

- **Phân loại liên quan tới giá trị LD/LC50**

80-62-6 Metyl metacrylat

Miệng	LD50	~7900 mg/kg (rat)
Da	LD50	>5000 mg/kg (rab) (OECD 402)
Hít phải	LC50/4 h	29.8 mg/l (rat)

2082-81-7 1,4-butandioldimethacrylate

Miệng	LD50	10066 mg/kg (rat) (OECD 401)
-------	------	------------------------------

2440-22-4 2- (2H-Benzotriazol-2-yl) -p-cresol

Miệng	LD50	10000 mg/kg (rat) (OECD 423)
-------	------	------------------------------

99-97-8 N,N-dimetyl-p-toluidin

Miệng	LD50	139 mg/kg (rat)
-------	------	-----------------

- **Hiệu ứng kích thích sơ cấp:**

- **Trên da:** Kích ứng da và lớp màng nhầy niêm mạc.
 - **Trên mắt:** Không có tác dụng kích ứng.
 - **Độ nhạy cảm:** Có khả năng mẫn cảm nếu tiếp xúc với da.
- **Thông tin thêm về độc tính::** Kích ứng

Phần 12: Thông tin về sinh thái

- **Độc tính**

- **Thủy sản độc tính:**

80-62-6 Metyl metacrylat

EC50/21d	49 mg/L (daphnia) (OECD 211)
EC50/48h	69 mg/l (daphnia) (EPA OTS 797.1300)
NOEC / 21d	37 mg/l (daphnia) (OECD 211)
ErC50 / 72 h	>110 mg/l (algae) (OECD 201)
NOEC / 72h	110 mg/l (algae) (OECD 201)
NOEC / 48h	48 mg/l (daphnia) (EPA OTS 797.1300)
EbC50 / 72h	>110 mg/l (algae) (OECD 201)
NOEC/ 35d	9.4 mg/L (fish) (OECD 210)
LC50/ 35d	33.7 mg/L (fish) (OECD 210)

2082-81-7 1,4-butandioldimethacrylate

EC50/21d	14.1 mg/L (daphnia) (OECD 211)
EC50/48h	32.5 mg/l (fish)
NOEC / 21d	5.09 mg/l (daphnia) (OECD 211)
ErC50 / 72 h	9.79 mg/l (algae) (OECD 201)
NOEC / 72h	2.11 mg/l (algae) (OECD 201)

(Xem tiếp ở trang 8)



**Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2021.07.14

Số phiên bản 4

Sửa lại: 2021.07.14

Tên giao dịch Meliodent Rapid Repair Liquid

(Xem tiếp ở trang 7)

NOEC / 48h	25 mg/l (fish)
ErC10/72h	4.35 mg/L (algae) (OECD 201)
2440-22-4 2- (2H-Benzotriazol-2-yl) -p-cresol	
EC50/72h	>100 mg/l (algae)
EC50/21d	0.015 mg/L (daphnia) (OECD 211)
LC50/96h	>0.17 mg/l (fish) (OECD 203)
NOEC / 21d	0.013 mg/l (daphnia) (OECD 211)
ErC50 / 72 h	>0.0822 mg/l (algae) (OECD 201)
NOEC / 96h	0.17 mg/l (fish) (OECD 203)
EC50 / 24h	>1000 mg/l (daphnia) (OECD 202)
ErC10/72h	58.8 mg/L (algae) (OECD 201)
99-97-8 N,N-dimetyl-p-toluidin	
LC50/96h	100 mg/l (fish)

· Sự kiên trì và khả năng nhạt dần:

80-62-6 Metyl metacrylat

biologischer Abbau 94 % /14d (nd) (OECD 301C)

2082-81-7 1,4-butandioldimethacrylate

biologischer Abbau 84 % /28d (nd) (OECD 310)

2440-22-4 2- (2H-Benzotriazol-2-yl) -p-cresol

biologischer Abbau 0-2 % /28d (nd) (OECD 301B; ISO/ 9439/ EEC 92/69/V, C.4-C)

· Hành vi trong các hệ thống môi trường:

- **Tiềm năng tích lũy sinh học** Không có thêm thông tin liên quan.
- **Tính lưu động trong đất** Không có thêm thông tin liên quan.

· Bổ sung thông tin sinh thái:

· Ghi chú tổng quát:

Không để sản phẩm tiếp xúc với nước ngầm, nguồn nước hoặc hệ thống nước thải .
Độc hại với nước uống kể cả với số lượng nhỏ thấm vào đất.

· Kết quả của đánh giá PBT và vPvB

- **PBT PBT:** Không có khả năng ứng dụng.
- **vPvB vPvB:** Không có khả năng ứng dụng.

· Các hiệu ứng bất lợi Không có thêm thông tin liên quan.

Phần 13: Thông tin về thải bỏ

· Phương pháp xử lý chất thải

· Khuyến nghị

Không được xử lý cùng rác thải sinh hoạt. Không được bỏ sản phẩm vào hệ thống nước thải.
Việc xử lý phải thực hiện theo các quy định của chính quyền.

· Bao bì bán

· Khuyến nghị:

Việc xử lý phải thực hiện theo các quy định của chính quyền.
Những vỏ bao bì không bị bẩn có thể được tái chế.

VN

(Xem tiếp ở trang 9)



Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29

Ngày in 2021.07.14



Số phiên bản 4

Sửa lại: 2021.07.14

Tên giao dịch **Meliodent Rapid Repair Liquid**

(Xem tiếp ở trang 8)

Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

· Mã LHQ (UN) · ADR, IMDG, IATA	UN1247
· Tên vận chuyển theo quy ước của LHQ · ADR · IMDG, IATA	1247 METHYL METHACRYLATE MONOMER, STABILIZED solution METHYL METHACRYLATE MONOMER, STABILIZED solution
· vận chuyển các lớp học nguy hiểm · ADR 	3 (F1) Các chất lỏng dễ cháy. 3
· IMDG, IATA 	3 Các chất lỏng dễ cháy. 3
· Nhóm bao bì · ADR, IMDG, IATA	II
· Các môi trường nguy hiểm: · Ô nhiễm biển:	Không
· Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng: · Mã nguy hiểm: · Mã EMS: · Stowage Category · Stowage Code	Cảnh báo: Các chất lỏng dễ cháy. 339 F-E,S-D B SW2 Clear of living quarters.
· Vận chuyển với số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL73/78 và mã IBC	Không có khả năng ứng dụng.
· Vận chuyển/ Thông tin thêm: · ADR · Số lượng giới hạn (LQ) · Excepted quantities (EQ) · Danh mục vận chuyển · Mã hạn chế đường hầm	- 1L Code: E2 Maximum net quantity per inner packaging: 30 ml Maximum net quantity per outer packaging: 500 ml 2 D/E

(Xem tiếp ở trang 10)



**Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2021.07.14

Số phiên bản 4

Sửa lại: 2021.07.14

Tên giao dịch Meliodent Rapid Repair Liquid

(Xem tiếp ở trang 9)

· **IMDG**

- **Limited quantities (LQ)**
- **Excepted quantities (EQ)**

1L
Code: E2
Maximum net quantity per inner packaging:
30 ml
Maximum net quantity per outer packaging:
500 ml

· **Mẫu chuẩn của LHQ:**

UN 1247 METHYL METHACRYLATE
MONOMER, STABILIZED SOLUTION, 3, II

Phần 15: Thông tin về pháp luật

- **An toàn, sức khỏe và các quy định, pháp luật về môi trường cho các chất và hỗn hợp**
Không có thêm thông tin liên quan

· Lập kế hoạch cho thuốc và chất độc theo mẫu chuẩn	
80-62-6	Metyl metacrylat

S6, S10

· Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục I	
80-62-6	Metyl metacrylat
99-97-8	N,N-dimetyl-p-toluidin

· Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp - phụ lục II	
Không có các thành phần được liệt kê.	

· Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất - phụ lục IV - Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)	
Không có các thành phần được liệt kê.	

· Danh mục hóa chất phải khai báo - phụ lục V	
80-62-6	Metyl metacrylat
99-97-8	N,N-dimetyl-p-toluidin

- **Đánh giá an toàn hóa chất:** Đánh giá an toàn hóa chất chưa được tiến hành.

Phần 16: Các thông tin cần thiết khác

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện nay của chúng tôi. Tuy nhiên, điều này không đảm bảo cho bất cứ tính chất cụ thể nào của sản phẩm và không thiết lập mối quan hệ hợp tác có giá trị pháp lý nào.

- **Ngày tháng biên soạn phiếu:** 1998.08.28
- **Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:** 2021.07.14
- **Chữ viết tắt hoặc Viết tắt chữ cái đầu:**

ADR: Accord relatif au transport international des marchandises dangereuses par route (European Agreement Concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road)

IMDG: International Maritime Code for Dangerous Goods

IATA: International Air Transport Association

EINECS: European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances

ELINCS: European List of Notified Chemical Substances

CAS: Chemical Abstracts Service (division of the American Chemical Society)

DNEL: Derived No-Effect Level (REACH)

PNEC: Predicted No-Effect Concentration (REACH)

LC50: Lethal concentration, 50 percent

LD50: Lethal dose, 50 percent

PBT: Persistent, Bioaccumulative and Toxic

vPvB: very Persistent and very Bioaccumulative

Chất lỏng dễ cháy - Cấp 2: Flammable liquids - Category 2

Độc cấp tính - Miệng - Cấp 3: Acute toxicity - Category 3

(Xem tiếp ở trang 11)



**Phiếu an toàn hóa chất
theo điều Luật hóa chất số: 06/2007/QH12, Điều 29**

Ngày in 2021.07.14

Số phiên bản 4

Sửa lại: 2021.07.14

Tên giao dịch Meliodent Rapid Repair Liquid

(Xem tiếp ở trang 10)

Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 2: Acute toxicity – Category 2

Độc cấp tính – Hô hấp – Cấp 5: Acute toxicity – Category 5

Ăn mòn/kích ứng da – Cấp 2: Skin corrosion/irritation – Category 2

Tác nhân nhạy da – Cấp 1: Skin sensitisation – Category 1

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn – Cấp 3: Specific target organ toxicity (single exposure) – Category 3

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại – Cấp 2: Specific target organ toxicity (repeated exposure) – Category 2

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - acute aquatic hazard – Category 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 1: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh – Cấp 3: Hazardous to the aquatic environment - long-term aquatic hazard – Category 3

Số liệu so với các biên bản trước đã có thay đổi

VN